

Số: 08 /2026/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 22 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai, Luật nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 377/TTr-SXD ngày 13 tháng 01 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo

dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

Đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất ban hành kèm theo Phụ lục của Quyết định này, là căn cứ để xác định mức bồi thường thiệt hại; lập dự toán bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

Điều 3. Mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn

Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà, công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn theo pháp luật về xây dựng mà đến thời điểm thu hồi đất giấy phép đã hết thời hạn thì chủ sở hữu tài sản không được bồi thường theo quy định tại khoản 3 Điều 105 Luật Đất đai mà được hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời. Mức hỗ trợ bằng 20% mức bồi thường nhà, công trình xây dựng theo quy định.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho toàn bộ dự án trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt.

2. Đối với dự án chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho toàn bộ dự án trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tổ chức thực hiện theo quy định tại quyết định này.

3. Đối với dự án được chia thành nhiều đợt theo tiến độ đầu tư, trong đó có một số đợt đã được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt; đối với các đợt còn lại chưa được phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, hướng dẫn việc thực hiện quyết định này.

b) Khi có biến động giá lớn hơn 10% hoặc khi có ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, chủ trì cùng các đơn vị liên quan nghiên cứu xây dựng, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cho phù hợp với giá thị trường và đúng theo quy định của pháp luật.

c) Thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để điều chỉnh, bổ sung quy định cho phù hợp thực tế sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu

Tổng hợp, đề xuất các nội dung vướng mắc trong quá trình thực hiện tại địa phương, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Xây dựng để được hướng dẫn.

3. Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất và mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, lập dự toán hỗ trợ vào phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình phê duyệt theo quy định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế:

a) Quyết định số 83/2024/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

b) Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 27/10/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

c) Quyết định số 39/2024/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy định mức hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

d) Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 27/10/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Khánh Hòa; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường, đặc khu;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo và Cổng thông tin điện tử tỉnh Khánh Hòa;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Khánh Hòa;
- VPUB: LĐVP, XDND, KT, KGVX, BTCD;
- Lưu: VT, TV. (Lĩnh)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam



Phụ lục
Đơn của Hội đồng thi đấu về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với
đất khi Nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Quyết định số 08 /2026/QĐ-UBND ngày 22 /01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
A	CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở RIÊNG LẺ (THÁO DỖ, XÂY DỰNG TOÀN BỘ)		
I	Nhà ở		
	Nhà ở 1 tầng		
1	<i>Kết cấu: Móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0,4m; <u>tường xây gạch dày 100 cao 2,7m</u>; tường quét vôi (không ốp men vệ sinh); nền láng xi măng; cửa gỗ thường; không trần; kết cấu không hoàn chỉnh</i>		
	Mái tôn	m ² XD	3.751.000
	Mái ngói	m ² XD	4.547.145
2	<i>Kết cấu: Móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0,4m; <u>tường xây gạch dày 100 cao 2,7m, bỏ tru</u>; tường quét vôi (không ốp men vệ sinh); nền láng xi măng; cửa gỗ thường; trần vật liệu thường (trần nhựa);</i>		
	Mái tôn	m ² XD	3.958.967
	Mái ngói	m ² XD	4.736.975
3	<i>Kết cấu: Móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0,4m; <u>tường xây gạch dày 100 cao 2,7m, bỏ tru</u>; tường quét vôi; mặt tiền có một phần trang trí ốp lát và ô văng (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m); nền láng xi măng; cửa gỗ thường; không trần</i>		
	Mái tôn	m ² XD	4.076.248
	Trần nhựa, mái tôn	m ² XD	4.256.932
	Mái ngói	m ² XD	4.929.745
	Trần nhựa, mái ngói	m ² XD	5.121.057
4	<i>Kết cấu: Móng xây đá chẻ 2 lớp cao 0,4m; <u>tường xây gạch dày 100 - 200 cao 2,7m, bỏ tru</u>; tường quét vôi; mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu bê tông cốt thép có trang trí ốp lát (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m); nền lát gạch men; cửa gỗ thường; trần nhựa; hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Mái tôn	m ² XD	4.641.401
	Mái ngói	m ² XD	5.351.641
5	<i>Kết cấu: Móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0,6m; <u>tường xây gạch dày 100 - 200 cao 2,7m, bỏ tru</u>; tường quét vôi; mặt tiền có sảnh sử dụng kết cấu bê tông cốt thép có trang trí ốp lát (ốp men mặt tiền, tường vệ sinh ốp men cao 1,6m); nền lát gạch men; cửa sắt kính; trần nhựa; hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
	Mái tôn	m ² XD	4.311.253
	Mái ngói	m ² XD	5.000.852
6	<i>Kết cấu: Móng, khung cột, dầm bê tông cốt thép; tường xây gạch dày 100; tường quét vôi; nền lát gạch men; cửa sắt kính; có trần; hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Mái bằng bê tông cốt thép hoặc mái nghiêng bê tông cốt thép hoặc mái thái	m ² XD	6.638.462
	Mái tôn hoặc Fibrô xi măng	m ² XD	6.167.660
7	<i>Kết cấu: Móng xây gạch block, nền bê tông đá, tường bao xây gạch block (không tường ngăn), không cửa, không trần, không trát, không có hệ thống điện nước, mái lợp tôn chiều dài bất kỳ</i>		
	Xà gồ gỗ	m ² XD	1.272.742
	Xà gồ sắt	m ² XD	1.351.438
	Nhà ở 2 tầng		
8	<i>Kết cấu: Hai tầng, sàn gỗ, khung cột gỗ, vách ván tôn, nền láng xi măng, cửa gỗ thường, trần vật liệu thường, giấy cát</i>		
	Mái tôn	m ² XD	5.900.384
	Mái ngói	m ² XD	6.443.831
9	<i>Kết cấu: Nhà có tầng lửng, sàn gỗ, khung cột bằng gỗ, vách tôn, nền láng xi măng, cửa gỗ thường, trần nhựa</i>		
	Mái tôn	m ² XD	3.436.492
10	<i>Kết cấu: Nhà 2 tầng, móng xây đá chẻ, tường xây gạch quét vôi, sàn gỗ, cầu thang sắt, vách ván tôn, nền lát gạch men, cửa gỗ thường, trần nhựa, hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Mái tôn	m ² XD	5.210.419
	Mái ngói	m ² XD	5.624.621
11	<i>Kết cấu: Hai tầng, móng xây đá chẻ 3 lớp cao 0,6m, tường xây gạch quét vôi, sàn gỗ, nền lát gạch men, cửa sắt kính, trần nhựa, hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Mái tôn	m ² XD	5.294.860
	Mái ngói	m ² XD	5.681.912
12	<i>Kết cấu: Hai tầng, tường xây gạch quét vôi, khung cột sàn bê tông cốt thép; nền lát gạch men, cửa sắt kính, hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Không trần, mái tôn	m ² XD	5.965.545
	Không trần, mái ngói	m ² XD	6.311.678
	Trần nhựa, mái tôn	m ² XD	6.081.020
	Trần nhựa, mái ngói	m ² XD	6.445.470
	Mái bê tông cốt thép	m ² XD	6.213.495

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
	Nhà ở >3 tầng		
13	<i>Kết cấu: Nhà > 3 tầng, tường xây gạch quét vôi; khung, cột, sàn bê tông cốt thép; nền lát gạch men; cửa sắt kính; trần nhựa; hệ vệ sinh hoàn chỉnh</i>		
	Mái tôn	m ² XD	6.151.863
	Mái ngói	m ² XD	6.391.821
	Mái bê tông cốt thép	m ² XD	6.417.413
	Các loại nhà ở khác		
14	Nhà tiền chế		
	Cột, kèo thép hình, nền xi măng, tường gạch, mái tôn	m ² XD	2.649.720
	Cột bê tông, kèo thép hình, nền xi măng, tường gạch, mái tôn	m ² XD	2.860.179
15	Cột kèo, đòn tay bằng tre, tường đất hoặc cát, mái lợp lá hoặc giấy dầu, nền đất	m ² XD	1.560.351
16	Cột kèo gỗ, vách đất/tôn/ván ép, mái tôn hoặc fibro xi măng, nền đất	m ² XD	2.401.296
17	Cột kèo gỗ, vách ván, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng, nền lán xi măng, cửa khung sắt-panô tôn, không trần	m ² XD	2.115.140
18	Cột kèo gỗ, vách tôn, hoặc tường gạch xây lửng, mái lợp tôn hoặc fibro xi măng, nền lán xi măng, cửa khung sắt-panô tôn, trần vật liệu thường	m ² XD	2.309.288
19	Cột kèo gỗ, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tôn hoặc ván, nền đất, không trần, mái tôn hoặc Fibrô xi măng.	m ² XD	3.003.570
20	Nhà nằm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm.	m ²	4.150.210
21	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc bê tông cốt thép, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	m ²	3.382.324
22	Nhà xưởng (nhà kho) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc bê tông cốt thép, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	m ²	3.021.831
23	Nhà xưởng (kho) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc bê tông cốt thép, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	m ²	2.779.710

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
24	Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	m ²	1.803.337
B	MẶT ĐÚNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở (THÁO DỖ, XÂY DỰNG, GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ)		
1	Nhà 1 tầng không có sê nô	m ²	1.155.486
2	Nhà 1 tầng có sê nô	m ²	1.805.601
3	Nhà 2 tầng trở lên	m ²	2.191.584
C	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH		
1	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp lá, giấy dầu, không vách, nền đất	m ² XD	372.486
2	Mái che cột kèo tre gỗ tận dụng, mái lợp tôn, ngói, không vách, nền đất		
	Mái tôn	m ² XD	409.513
	Mái ngói	m ² XD	885.715
3	Mái che cột kèo tre gỗ tiêu chuẩn, mái lợp tôn, ngói, nền xi măng, không vách		
	Mái tôn	m ² XD	741.439
	Mái ngói	m ² XD	1.224.047
4	Mái che cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền láng xi măng	m ² XD	1.259.097
5	Mái che cột gạch, mái lợp tôn, ngói, nền láng xi măng	m ² XD	
	Mái tôn		1.464.101
	Mái ngói		2.511.042
6	Nhà tắm độc lập loại thường (không hầm tự hoại), cửa nhựa, mái lợp tôn	m ² XD	3.664.116
7	Nhà vệ sinh độc lập (có hầm tự hoại), cửa nhựa, mái lợp tôn	m ² XD	6.960.234
8	Nhà tắm tiêu loại thường, cửa nhựa, không mái	m ² XD	2.933.885
9	Tường rào xây gạch hoặc xây gạch có gắn hoa bê tông (cao từ 1,4m-2,0m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp		
	Tường rào xây gạch cao 1,4m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.112.824
	Tường rào xây gạch cao 1,6m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.223.096
	Tường rào xây gạch cao 1,8m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.340.561

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
	Tường rào xây gạch cao 2m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.453.719
10	Tường rào xây gạch (cao từ 1,4m đến 1,6m) tính từ mặt móng, kết hợp hoa song sắt (song sắt cao $\geq$ 0,7m), móng xây đá chẻ 2 lớp		
	Tường rào xây gạch cao 0,8 m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 0,7m, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	2.180.272
	Tường rào xây gạch cao 0,5m tính từ mặt móng, kết hợp song hoa sắt cao 1,0m, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	2.084.068
	Tường rào xây móng đá chẻ cao 0,2m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, kết hợp song sắt thép hình cao 1,3m	m dài	2.509.238
11	Tường rào lưới thép kẽm gai (lưới ô vuông 200x200) hoặc lưới B40, cao 1,5m, trụ gạch hoặc cọc sắt, bê tông cốt thép		
	Tường rào lưới B40 cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ bê tông cốt thép	m dài	537.955
	Tường rào kẽm gai cao 1,5m tính từ mặt móng, trụ bê tông cốt thép	m dài	513.487
12	Hàng rào		
12.1	Móng bê tông, cọc gỗ, rào kẽm gai, cao 1,5m		
	Rào (5 dây)	m dài	385.977
	Rào (4 dây)	m dài	375.723
	Rào (3 dây)	m dài	366.132
	Rào (2 dây)	m dài	357.656
12.2	Móng bê tông, cọc bê tông cốt thép, rào lưới B40, cao 1,5m	m dài	627.276
13	Cổng trụ gạch, cánh thép tấm + thép hình	m dài	3.855.960
14	Cổng trụ gạch, cánh cửa gỗ	m dài	5.181.120
15	Cổng trụ gỗ, cánh cửa gỗ	m dài	5.087.785
16	Sân nền lát gạch thẻ	m ²	204.286
17	Sân nền bê tông, láng vữa xi măng	m ²	230.583
18	Sân bãi bê tông công nghiệp (bê tông đá 4x6 dày 10cm; đá khan dày 20cm; bê tông đá 1x2 dày 10cm)	m ²	525.599
19	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm	m ²	112.930
20	Sân cấp phối đá dăm dày 14cm, láng nhựa	m ²	225.575
	<u>GIỀNG NƯỚC</u>		

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
21	Giếng nước ống buy xi măng đường kính 1,5m	m sâu	2.180.674
22	Giếng nước đường kính 2,2m, xây gạch thẻ dày 200	m sâu	8.159.842
23	Giếng đất đường kính 1,8m	m sâu	1.228.940
24	Giếng đất đường kính 2.2m	m sâu	1.841.508
25	Giếng khoan sâu ≤ 20 m, đường kính ≤ 70	m sâu	911.903
26	Giếng khoan sâu > 20 m, đường kính ≤ 70	m sâu	911.892
27	Giếng khoan không tay bơm đường kính ống 49-60mm (loại không có ống vách)	m sâu	577.320
28	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	m sâu	733.903
29	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm (loại có ống vách)	m sâu	1.016.519
30	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49-60mm (chiều sâu giếng ≤ 12 m)	Giếng	5.311.441
31	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49-60mm (chiều sâu giếng ≤ 12 m)	Giếng	2.613.781
32	Giếng bằng bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính 800mm	m sâu	1.181.003
33	Giếng bằng bê tông cốt thép đúc sẵn đường kính 1m	m sâu	1.649.388
34	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	m sâu	3.247.708
35	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	m sâu	5.518.883
36	Giếng xây gạch đường kính 4m	m sâu	8.142.793
<u>HỒ CHỨA, BỂ CHỨA NƯỚC</u>			
37	Bể chứa nước xây gạch dày 200 (khối xây)	m ³	3.084.438
38	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	1.501.750
39	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	1.616.355
40	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	1.899.584
41	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	2.877.448
42	Hồ nước xây ngàm, bể ngàm	m ³	2.642.487
43	Hồ nước xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	1.311.114
44	Hồ nước chuyên dùng có chống thấm xây gạch taplo (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	m ³	1.700.400
45	Hầm rút	m ³	3.480.246

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
46	Đài chứa nước xây gạch dày 200, hệ đỡ xây gạch cao 2.5m	m ³	4.775.085
47	Đài chứa nước xây gạch dày 200, hệ đỡ bê tông cốt thép cao >=3m	m ³	6.568.988
<u>KHỐI XÂY, KHỐI BÊ TÔNG</u>			
48	Móng xây đá chẻ	m ³	3.096.280
49	Kè tường xây đá chẻ	m ³	3.975.098
50	Cột trụ xây gạch thẻ	m ³	10.908.401
51	Khối xây bằng vật liệu taplo	m ³	1.438.758
52	Khối bê tông không cốt thép	m ³	5.813.404
53	Khối bê tông cốt thép	m ³	6.647.284
<u>SÀN GỖ</u>			
54	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gỗ, nền xi măng	m ²	1.142.149
55	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ gạch, nền xi măng	m ²	1.931.837
56	Sàn gỗ, hệ đỡ trụ bê tông cốt thép, nền xi măng	m ²	1.555.372
57	Sàn lát gỗ		
57.1	Gỗ tự nhiên PoMu	m ²	815.229
57.2	Gỗ công nghiệp 8mm	m ²	270.518
58	Gác lửng bằng gỗ (bao gồm sàn gỗ, hệ đà bằng gỗ hoặc khung thép hình)	m ²	1.070.129
59	Đan bê tông cốt thép, đá 1x2		
	Đan bê tông cốt thép đổ tại chỗ, đá 1x2	m ³	5.013.227
	Đan bê tông cốt thép đúc sẵn đá 1x2	m ³	3.909.324
60	Cọc rào bê tông cốt thép 100x100, đá 1x2, cao 2m	m ³	11.101.357
61	Sân bê tông cốt thép đá 1x2		
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	539.032
	Không có bê tông lót	m ²	355.093
62	Sân lát đá chẻ 15x20x25		
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	512.623
	Không có bê tông lót	m ²	327.124
63	Sân lát gạch Terazzo		
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	412.703
	Không có bê tông lót	m ²	227.805

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
64	Sân lót gạch con sâu, gạch xi măng (đệm cát, không có vữa lót)	m ²	225.780
65	Sân lót gạch tàu 300x300		
	Có bê tông lót đá 4x6	m ²	452.209
	Không có bê tông lót	m ²	272.844
66	Tường rào xây gạch (cao 2m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, xây tường cao 0,4m, kết hợp lưới B40 + trụ đỡ lưới bê tông hoặc sắt		
	Tường rào xây gạch cao 2.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, tô trát, quét vôi	m dài	1.440.285
	Tường rào xây gạch cao 0,5m, lưới B40 cao 1,5m, trụ bê tông cốt thép, tô trát, quét vôi	m dài	1.263.233
67	Tường rào xây gạch cao 1.5m, tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp, lưới kẽm gai cao 0,5m, trụ bê tông cốt thép, tô trát, quét vôi	m dài	1.855.886
68	Cột trụ xây gạch 8x8x18	m ³	9.247.130
69	Tường rào xây gạch cao 1.0m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	885.608
70	Tường rào sắt hộp (cao từ 1,4m đến 2,0m) tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp		
	Tường rào sắt hộp cao 1,4m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.663.308
	Tường rào sắt hộp cao 1,6m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.793.168
	Tường rào sắt hộp cao 1,8m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	1.923.028
	Tường rào sắt hộp cao 2m tính từ mặt móng, móng xây đá chẻ 2 lớp	m dài	2.052.934
71	Hòn non bộ xây đá hộc (không xây hồ nước)	m ³	1.718.027
72	Bể chứa nước xây gạch dày 200, nền bê tông đá 1x2	m ³	3.256.300
73	Bể nước bê tông cốt thép đặt ngầm	m ³	3.507.927
74	Bể nước bê tông cốt thép đặt nổi (phần chìm 0,2m)	m ³	3.075.872
75	Đài nước bê tông cốt thép	m ³	10.278.416
	<u>CHÒI</u>		
76	Chòi: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây tấp lô không tô, cửa khung gỗ lồng tôn thiếc, mái tôn	m ²	3.003.907
77	Chòi nền đất, trụ gỗ, đà gỗ, mái tôn	m ²	417.641

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
78	Chòi lục giác, cột bê tông/gạch, nền xi măng, mái ngói/tôn		
78.1	+ Cột bê tông, kèo gỗ, nền xi măng, mái ngói	m ²	2.345.390
78.2	+ Cột bê tông, kèo gỗ, nền xi măng, mái tôn	m ²	1.883.907
78.3	+ Cột xây gạch, kèo gỗ, nền xi măng, mái ngói	m ²	2.308.287
78.4	+ Cột xây gạch, kèo gỗ, nền xi măng, mái tôn	m ²	1.856.778
79	Thổ kỳ: móng xây đá chẻ, nền xi măng, tường xây gạch 100, tường sơn nước, mái đúc bê tông (kích thước mái 750x750)	cầu kiện	2.288.897
80	Cổng trụ sắt, cánh khung thép hình gắn lưới B40	m ²	3.574.642
81	Buy bê tông xi măng chứa nước: đặt nổi, nền bê tông + lán vữa (đường kính buy 1000, cao 1m)	cầu kiện	650.006
82	Cống địa buy xi măng đường kính 0,8m	m dài	2.719.913
83	Cống địa buy xi măng đường kính 1,0m	m dài	2.972.550
84	Lắp đặt ống nước HDPE đường kính 60 phục vụ tưới tiêu	m dài	136.746
85	Lắp đặt ống nước HDPE đường kính 75 phục vụ tưới tiêu	m dài	182.120
86	Lắp đặt ống nước HDPE đường kính 90 phục vụ tưới tiêu	m dài	254.288
87	<u>CHUÔNG TRẠI</u>		
87.1	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.5m lợp fibrô xi măng; xà gồ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	1.682.414
87.2	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gồ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.307.155
87.3	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ xây gạch; mái cao 3m lợp tôn; xà gồ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.065.326
87.4	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gồ thép; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.142.038
87.5	Tường ngăn cao 1.0m xây gạch; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gồ gỗ; móng xây đá chẻ; nền lán vữa xi măng.	m ² XD	2.248.305
87.6	Tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gồ gỗ; móng xây đá	m ² XD	2.186.198

STT	Loại công trình	Đơn vị	Giá trị (VNĐ)
	chê; nền láng vữa xi măng.		
87.7	Tường bao xây gạch, vách ngăn ván ép cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá kê; nền láng vữa xi măng.	m ² XD	2.016.519
87.8	Tường bao ván ép, vách ngăn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá kê; nền láng vữa xi măng.	m ² XD	1.859.056
87.9	Tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m; trụ gỗ; mái cao 3m lợp tôn; xà gỗ thép; móng xây đá kê; nền láng vữa xi măng.	m ² XD	2.001.221
87.10	Tường tôn cao 1.35m, vách ngăn tôn cao 1.0m, trụ gỗ; mái cao 3.9m lợp ngói; xà gỗ gỗ; móng xây đá kê; nền láng vữa xi măng.	m ² XD	2.152.914
87.11	Tường + vách ngăn cốt; trụ gỗ tận dụng; mái cao 3m lợp tôn tận dụng; xà gỗ tận dụng; móng xây đá kê; nền láng vữa xi măng.	m ² XD	877.156
87.12	Hồ nuôi tôm bột, móng xây đá kê, tường gạch thẻ	m ³	1.416.254
88	<u>MƯƠNG</u>		
88.1	Hệ mương và hầm xây gạch hồ nuôi tôm bột, móng xây đá kê, tường gạch ống	m ³	1.150.192
88.2	Mương xây gạch, láng vữa xi măng	m ³	1.745.008
88.3	Mương xây gạch Taplô, láng vữa xi măng	m ³	1.506.003
88.4	Mương bê tông (đúc sẵn)	m ³	2.658.286
88.5	Hầm chứa nước thải xây gạch không nắp	m ³	1.088.425
88.6	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, lợp tôn, nền láng xi măng	m ² XD	1.895.817
88.7	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ sắt, hệ mái thép, lợp tôn, nền đất	m ² XD	1.742.834
88.9	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, lợp tôn, nền láng xi măng	m ² XD	1.521.224
88.10	Móng, tường bao xây gạch cao 1,2m, không vách ngăn, trụ gỗ, hệ mái gỗ, tôn loại tốt, nền đất	m ² XD	1.312.870
88.11	Móng xây gạch, nền đất, không tường, không vách ngăn, cột trụ gỗ, xà gỗ gỗ, mái lợp tôn	m ² XD	729.304